TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71 /2019/HNGĐ-PT
Ngày: 06 -5- 2019
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Hồng Lam**

Các Thẩm phán: Bà **Nguyễn Thị Thanh Thảo**

Bà **Phạm Thị Hoàng Phúc**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông **Trần Công Hách**- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên toà: Bà **Hoàng Vĩnh Thảo** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 tháng 4 và 06 tháng 5 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 228/TLPT- HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2018 về "Tranh chấp ly hôn".

Do Bản án sơ thẩm số 58/2018/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2019/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2019/QĐ-PT/HNGĐ ngày 29/3/2019 và Thông báo mở lại phiên tòa phúc thẩm số 166/2019/QĐ-PT/HNGĐ giữa:

Nguyên đơn: Anh ***Nguyễn Như S***, sinh năm 1971. Nơi ĐKHKTT và cư trú: thôn Q, xã T, huyện C, Thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Như S: Luật sư ***Nguyễn Hồng Đ*** – Công ty Luật DRAGON – Đoàn Luật sư Thành phố H. (Có mặt tại phiên tòa)

Bị đơn: Chị ***Vũ Thị T***, sinh năm 1972. Nơi ĐKHKTT và cư trú: thôn Q, xã T, huyện C, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền giải quyết về yêu cầu chia tài sản của chị Vũ Thị T: Anh ***Phạm Minh Y***, sinh năm 1980. Địa chỉ: 16A3 phố L, phường M, quận

K, TP H. (Có mặt tại phiên tòa)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông ***Nguyễn Như H***, sinh năm 1950 *(bố anh S).*

2. Bà ***Tống Thị T***, sinh năm 1959 *(mẹ anh S).*

3. Anh ***Nguyễn Như P***, sinh năm 1974.

4. Chị ***Vũ Thị P,*** sinh năm 1975 *(vợ anh P).*

5. Anh ***Nguyễn Như V***, sinh năm 1996 *(con anh S, chị T).*

Đều cư trú tại: thôn Q, xã T, huyện C, TP H.

6. Anh ***Nguyễn Như K***, sinh năm 1992 *(con anh S, chị T).* Nơi ĐKHKTT: thôn Q, xã T, huyện C, TP H. Hiện đang chấp hành án tại: Trại tạm giam số 02 – Công an Thành phố H.

7. Chị ***Nguyễn Thị T***, sinh năm 1980. Nơi ĐKHKTT và nơi ở hiện nay: thôn Đ, xã T, huyện C, Thành phố H.

8. Chị ***Nguyễn Thị C***, sinh năm 1972 . Nơi ĐKHKTT và nơi ở hiện nay: Đội 1, thôn Q, xã T, huyện C, Thành phố H.

(Ông Nguyễn Như H, bà Tống Thị T, anh Nguyễn Như P, chị Vũ Thị L, anh Nguyễn Như V, anh Nguyễn Như K, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị C cùng có đơn xin giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Anh Nguyễn Như S và chị Vũ Thị T kết hôn năm 1990, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa P. Do gia đình có chú ruột tên là ông Nguyễn Như N làm chủ nhiệm HTX T nên gia đình có nhờ ông N đi làm thủ tục đăng ký kết hôn cho vợ chồng anh S, chị T. Khi ông N đưa cho vợ chồng đăng ký kết hôn thì chị T và anh S có thấy ghi sai họ của chị (ghi là Nguyễn Thị T) và tên của anh S (ghi là Nguyễn Như M) nhưng anh S nói là không quan trọng nên đã không tiến hành sửa chữa lại. Anh S và chị T cùng khẳng định hai bên không đến trực tiếp UBND xã T để làm thủ tục kết hôn.

Sau khi cưới, anh S và chị T chung sống với nhau hạnh phúc cho đến cuối năm 2017 thì phát S mâu thuẫn. Mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống và căng thẳng nhất vào đầu năm 2018. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 02/2018 cho đến nay. Anh S nhận thấy tình cảm không còn nên ngày 16/8/2018 anh S làm đơn nộp Tòa án nhân dân huyện C, thành phố H đề nghị được ly hôn chị Vũ Thị T để cả hai ổn định cuộc sống.

Ngày 27/8/2018, Tòa án nhân dân huyện C đã thụ lý vụ án. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn nhưng anh S là người không có chính kiến, nghe xúi giục của gia đình ruồng bỏ chị, tuy nhiên chị cũng nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đồng ý ly hôn với anh S.

*** Về con chung:** Quá trình chung sống, anh S và chị T có hai con chung là là Nguyễn Như Khánh S ngày 02/09/1992 và Nguyễn Như Vũ S ngày 12/03/1996. Do các con đã trưởng thành nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết trách

nhiệm nuôi dưỡng con chung.

*** Về tài sản chung:**

Anh S trình bày:

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Theo anh S, vợ chồng không có tài sản chung, nếu có thì giữa anh và chị T chỉ có công sức đổ đất tôn nền đối với diện tích đất bố mẹ anh S (*ông Nguyễn Như H, bà Tống Thị T*) đã bán cho em trai anh S là anh Nguyễn Như P, công sức đổ đất san nền vào diện tích đất 5% của gia đình và xây dựng nhà tạm trên diện tích đất 5% để chăn nuôi, công sức xây dựng bếp và nhà vệ S trên diện tích đất thổ cư của gia đình. Ngoài ra anh và chị T không có tài sản chung gì khác.

Theo anh Nguyễn Như S: Nguồn gốc diện tích đất (*thửa đất số 420, tờ bản đồ số 8, diện tích 240m^2 tại địa chỉ: thôn Q, xã T, huyện C, Thành phố H)* mang tên hộ Nguyễn Như S *(theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 425558 do UBND huyện C cấp năm 2001)* là của ông bà, tổ tiên để lại cho gia đình anh, không phải do vợ chồng mua bán mà có, diện tích đất này được giao cho con trưởng từ đời này sang đời khác để trông nom, việc anh S đứng tên là để bảo vệ và giữ đất đai cho các cụ và do anh là con trưởng nên kế tục để duy trì. Do việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 là cấp lần đầu nên bố mẹ anh cùng gia đình đã thống nhất cho anh đứng tên kê khai để sau này không phải sang tên cho anh chứ bố mẹ anh không cho vợ chồng anh diện tích đất này, khi đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ ghi tên chủ sử dụng đất là "Nguyễn Như S" nhưng không hiểu sao UBND huyện C lại ghi là *"Hộ Nguyễn Như S"* trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc kê khai tên *"Nguyễn Như S"* là theo truyền thống và tập tục cha truyền con nối chứ không kê khai cho "hộ gia đình", việc UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Nguyễn Như S là chưa đúng như khi làm hồ sơ kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vợ chồng anh cũng không có đóng góp gì đối với diện tích đất của các cụ để lại ngoài việc vợ chồng xây nhà vệ S, bếp trên đất từ năm 1997.

Năm 2017, bố mẹ anh dự định trát lại nhà cũ nhưng khi bóc lớp trát cũ thì thấy nhà đã xuống cấp nên gia đình bàn bạc bán diện tích đất ao do bố anh đứng tên mua đấu thầu dài hạn của HTX T từ năm 1993 để lấy tiền xây dựng nhà mới. Bố anh *(ông H)* đã bán diện tích đất ao cho em trai anh là P được 600 triệu đồng, cùng với tiền bố mẹ anh tích cóp được để xây dựng nhà 02 tầng như hiện nay, tiền xây dựng nhà là tiền của bố mẹ anh, vợ chồng anh không có đóng góp gì. Diện tích đất ao bán cho anh P là của bố mẹ anh, bố mẹ anh chưa cho vợ chồng mà chỉ cho mượn để trồng cây.

Đối với diện tích đất % là đất của gia đình chưa cho vợ chồng anh. Phần diện tích đất % của anh P giáp với thửa đất của gia đình anh là do gia đình bàn thống nhất cắt cho anh P 1/2 diện tích đất %, nhưng chưa cho vợ chồng anh diện tích còn lại. Diện tích còn lại vẫn là của chung gia đình anh và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Như H (bố anh) nên diện tích đất này vẫn là đất của hộ gia đình. Chị T không có tiêu chuẩn đất % trong gia đình anh, tiêu chuẩn đất % của chị T vẫn đang ở gia đình nhà chị T. Nay chị T

yêu cầu có nơi ở sau khi ly hôn theo anh là không có căn cứ vì gia đình chị T ở cùng thôn với gia đình anh, ly hôn chị T có thể về nhà bố mẹ đẻ ở vì tiêu chuẩn đất % và quyền của chị T tại gia đình chị T vẫn còn nên việc chị T cho rằng khi ly hôn chị T không có nơi ở nào khác để đòi chia đất của gia đình là không đúng. Ly hôn, anh sẽ có trách nhiệm đại diện gia đình thanh toán cho chị T phần công sức bằng tiền là 1/2 phần công sức của vợ chồng theo quy định của pháp luật.

Chị T trình bày:

Đối với diện tích đất thổ cư (*thửa đất số 420, tờ bản đồ số 8, diện tích 240m^2 tại địa chỉ: thôn Q, xã T, huyện C, Thành phố H)* hiện đã xây nhà 02 tầng được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Nguyễn Như S và vợ chồng chị ở đó từ năm 1997. Năm 1993, vợ chồng chị ra ở riêng tại diện tích đất ao, năm 1997 anh P (em chồng) lấy vợ thì bố mẹ chồng bảo vợ chồng chị quay về diện tích đất thổ cư của gia đình để ở. Khi về ở (năm 1997) vợ chồng chị tiến hành làm bếp, cổng, ngõ, làm nhà tắm và công trình vệ S và ở tại ngôi nhà cũ của các cụ để lại (nhà này đã phá). Năm 2016, vợ chồng tích cóp được ít tiền nên bàn bạc trát và sửa sang lại nhà, khi tiến hành bóc lớp trát cũ thì gia đình góp ý bán diện tích đất ao giáp diện tích đất của vợ chồng anh P mà bố mẹ chồng cho trước đó để làm nhà mới. Khi bán vợ chồng có hỏi bố chồng là ông H thì ông H nói là đã cho vợ chồng nên việc bán là quyền của vợ chồng chị. Vợ chồng anh P (em chồng) hỏi mua thì anh S có nói người ngoài 1 tỷ cũng không bán, nhưng bán cho anh P là anh em giá 600.000.000 đồng. Do là anh em trong gia đình nên việc mua bán và trả tiền chỉ bằng miệng không có giấy tờ gì, tiền bán đất vợ chồng anh P trực tiếp đưa cho vợ chồng chị để làm nhà. Tiền bán đất cùng với tiền dự định sửa nhà, vợ chồng chị đã xây nhà 02 tầng và làm sân lát gạch đỏ như hiện nay. Bếp, nhà tắm, công trình phụ (WC) vợ chồng chị đã làm từ trước. Toàn bộ công sức đổ đất, xây nhà tạm trên đất 5% và xây dựng nhà 02 tầng, làm bếp và công trình phụ là do vợ chồng chị xây dựng. Bố mẹ chồng chị khi đó ở với vợ chồng anh P nên không có đóng góp gì.

Về nguồn gốc đất hiện có nhà 02 tầng, chị T thừa nhận là đất của các cụ đời trước để lại không phải do vợ chồng mua bán mà có, diện tích đất hiện đã đứng tên hộ Nguyễn Như S là do bố mẹ chồng chị nói miệng cho vợ chồng từ khi vợ chồng chị quay về ở từ năm 1997. Năm 2001, diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chồng chị (Hộ anh Nguyễn Như S).

Năm 1998 bố mẹ chồng chị cho vợ chồng 1/2 diện tích đất ao của gia đình đã mua của UBND xã T, 1/2 diện tích đất còn lại bố mẹ chồng đã cho em chồng là anh P từ năm 1997. Việc cho có họp gia đình để cho nhưng không có văn bản giấy tờ gì, sau khi được cho vì diện tích đất ao trước đây lấy đất làm lò gạch nên rất sâu (sâu khoảng 2 mét), vợ chồng chị đã tiến hành đổ đất, lấp ao để trồng bưởi Diễn.

Đối với diện tích đất 5% của gia đình, bố mẹ chồng cũng đã cho vợ chồng chị. Việc cho cũng chỉ cho bằng miệng không có giấy tờ gì. Tiêu chuẩn đất % của chị C, chị T và bà T gia đình đã thống nhất cho em chồng là anh P cùng với tiêu chuẩn của anh P (diện tích cho anh P giáp với diện tích đất % vợ chồng chị đang

sử dụng), diện tích đất % còn lại gia đình thống nhất cho vợ chồng chị. Sau khi được cho, năm 1997 vợ chồng chị tiến hành đổ đất cao khoảng 60cm và làm nhà tạm + sân + chuồng chăn nuôi + cổng trên đất.

Khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung vợ chồng và phần công sức đóng góp của chị đối với khối tài sản chung. Chị đề nghị được nhận bằng hiện vật là một phần diện tích đất có nhà 02 tầng để chị có nơi ở và S hoạt sau ly hôn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Như H, bà Tống Thị Thể thống nhất trình bày: Khi chị T về làm dâu ở cùng với gia đình trên đất (*thửa đất số 420, tờ bản đồ số 8, diện tích 240m^2 tại địa chỉ: thôn Q, xã T, huyện C, Thành phố H)* do ông cha để lại từ trước, quá trình chung sống anh S và chị T không có đóng góp gì. Năm 2001 khi địa P có chủ trương kê khai làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thời điểm đó gia đình ông bà S sống trên thửa đất của các cụ để lại theo truyền thống con trưởng thờ cúng tổ tiên. Do vậy, ông bà đã giao trách nhiệm thừa hưởng, thờ cúng tổ tiên cho anh S là con trưởng nên anh S đã đứng tên kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc cho anh S đứng tên kê khai là để sau này ông, bà không phải làm thủ tục sang tên cho anh S. Quá trình kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều ghi tên chủ sử dụng đất là Nguyễn Như S theo đúng truyền thống cha truyền con nối, việc Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho "hộ Nguyễn Như S" là chưa đúng theo hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H, bà Thể khẳng định ông, bà chỉ nhờ anh S đứng tên giúp để sau này không phải làm thủ sang tên anh S tiếp nối việc trông nom thửa đất chứ ông bà không cho vợ chồng anh S, chị T.

Cuối năm 2016 đầu năm 2017, do nhà xuống cấp nên ông H, bà Thể đã bán 1/2 diện tích đất ao ông H mua đấu thầu dài hạn từ năm 1993 cho anh P được 600.000.000 đồng cùng với số tiền dành dụm được để xây dựng nhà 02 tầng trên đất ông cha để lại. Việc bán diện tích ao cho anh P cũng như cho anh P 1/2 diện tích đất ao không có giấy tờ gì, hiện tại toàn bộ diện tích đất đấu thầu dài hạn của HTX T vẫn đứng tên ông H. Nguồn gốc thửa đất bán đi để lấy tiền xây nhà là do ông H mua của HTX T từ năm 1993 với giá 3.900.000 đồng, có giấy tờ mua bán đứng tên ông H. Sau khi mua, ông, bà đã cho anh P 1/2 diện tích đất để anh P cùng vợ ra đó ở riêng, còn 1/2 diện tích đất vẫn thuộc quyền của ông H, bà Thể. Do vợ chồng anh S, chị T không có công ăn việc làm nên ông, bà cho mượn diện tích ao để canh tác, vợ chồng anh S có đổ đất lấp ao để trồng cây, đổ đất cao bao nhiêu thì ông bà không nắm được. Khi bán đất xây nhà ông bà là người đứng ra bán và nhận tiền. Khi xây nhà vợ chồng anh S, chị T cùng các con không ai có đóng góp gì. Nay chị T cho rằng ông, bà đã cho vợ chồng anh S, chị T diện tích đất thổ cư ông cha để lại và anh S, chị T là người bán diện tích đất đấu thầu dài hạn để lấy tiền xây nhà là không đúng. Nếu anh S, chị T yêu cầu về quyền đối với diện tích đất ao thì vợ chồng anh S, chị T chỉ có quyền lợi đối với phần công sức đổ đất còn yêu cầu về quyền sử dụng đất là không có.

Đối với phần diện tích đất 5%: Diện tích đất 5% được chia theo khẩu năm

1989. Thời điểm đó chị T chưa về làm dâu nên không có tiêu chuẩn đất 5% trong gia đình và không có quyền lợi gì trong diện tích đất 5%. Do vợ chồng anh S hoàn cảnh gia đình khó khăn, nên gia đình chỉ cho mượn canh tác, chăn nuôi để có thu nhập nuôi dạy con cái chứ ông, bà chưa cho vợ chồng anh S. Diện tích đất 5% nay là của cả gia đình nên việc chị T yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là diện tích đất % cho mượn là không có căn cứ. Hiện nay nếu anh S chị T ly hôn, ông bà sẽ không cho mượn diện tích đất % của gia đình nữa.

- **Anh Nguyễn Như P, chị Vũ Thị L thống nhất trình bày:** Sau khi kết hôn vợ chồng anh S ở trên mảnh đất (*thửa đất số 420, tờ bản đồ số 8, diện tích 240m^2 tại địa chỉ: thôn Q, xã T, huyện C, Thành phố H)* do ông cha để lại. Bản thân anh P là con trai cũng không được ở trên diện tích đất này vì theo truyền thống chỉ có con trưởng mới được kế tục trông nom thửa đất tổ tiên để lại. Vì vậy, khi anh P, chị Lệ kết hôn đã ra thửa đất bố mẹ mua đấu thầu dài hạn trước đây để ở, hiện thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2001 khi địa P có chủ trương kê khai làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình đã bàn bạc thống nhất cho anh S đứng tên kê khai để đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc anh S đứng tên kê khai là do truyền thống gia đình. Việc chị T yêu cầu chia diện tích đất này khi ly hôn là không có căn cứ. Vợ chồng anh là người mua lại diện tích đất ao là mua của ông H, bà T trực tiếp đưa tiền cho ông H, bà T số tiền là 600.000.000 đồng để xây nhà như hiện nay. Việc mua bán không có giấy tờ gì do vợ chồng anh là con trong gia đình. Hiện thửa đất vẫn đứng tên ông H trong giấy mua đấu thầu dài hạn trước đây. Trong quá trình xây nhà, vợ chồng anh S, chị T và những người con khác đều không ai có đóng góp gì. Việc chị T yêu cầu chia tài sản chung là ngôi nhà mới xây, anh chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với phần diện tích đất 5% được chia theo khẩu là đất của cả gia đình, thời điểm đó chị T chưa về làm dâu nên chị T không có tiêu chuẩn đất 5% trong gia đình. Việc anh S, chị T canh tác trên đất của gia đình là do gia đình tạo điều kiện để vợ chồng anh S làm ăn chứ chưa cho vợ chồng anh S, chị T. Về phần công sức đổ đất để dựng nhà chăn nuôi anh chị đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

- **Chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị T trình bày:** Do theo truyền thống con trưởng là người trông nom thửa đất của gia đình nên năm 2001 khi địa P có chủ trương kê khai làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình đã bàn bạc thống nhất cho anh S đứng tên kê khai chứ không cho vợ chồng anh S. Nhà xây trên đất thổ cư năm 2017 là do bố mẹ chị bán diện tích đất ao cho anh P để lấy tiền xây dựng, các chị khi đó đã đi lấy chồng nên không có đóng góp gì. Diện tích đất 5% là đất của cả gia đình. Chị T không có tiêu chuẩn đất 5%. Do vậy, các chị đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết. Do các chị đã đi lấy chồng nên mọi vấn đề liên quan các chị thuận theo quan điểm của bố mẹ là ông H, bà Thể.

- **Anh Nguyễn Như K trình bày:** Bố mẹ anh ly hôn tại Tòa án, anh đề nghị Tòa án hòa giải để bố mẹ đoàn tụ. Bố mẹ anh kết hôn từ năm 1990 đến nay đã 28 năm nên mẹ anh (chị T) có nhiều công sức đóng góp cho gia đình nhà chồng. Do

vậy, anh đề nghị Tòa án xem xét phần công sức của mẹ anh để mẹ anh có điều kiện ổn định cuộc sống cũng như nơi ở và S hoạt sau khi ly hôn. Về công sức bố mẹ anh đổ đất san nền đối với diện tích đất % và đổ đất vào diện tích đất ao hiện vợ chồng chú P đang quản lý là công sức chung của bố mẹ anh, các anh là con khi đó còn nhỏ nên không có công sức gì. Về nhà xây dựng năm 2017 xây trên đất ông cha để lại anh không rõ là tiền của ai bỏ ra để xây dựng, anh chỉ thấy bố mẹ anh cùng ông bà nội bàn bạc xây dựng nhà như hiện nay, việc xây dựng nhà anh không có đóng góp gì.

- Anh Nguyễn Như V (con trai anh S, chị T) trình bày: Bố mẹ anh ly hôn, anh đề nghị Tòa án hòa giải để bố mẹ đoàn tụ. Về tài sản thì trong quá trình chung sống anh không có công sức đóng góp gì. Về công sức tôn tạo, đổ đất khi đó anh còn nhỏ nên cũng không có đóng góp gì. Các vấn đề khác anh đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng các bên không thống nhất được. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành định giá tài sản thể hiện:

[1] Đối với Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 420, tờ bản đồ số 8, diện tích 240m^2 tại địa chỉ: thôn Q, xã T, huyện C, Thành phố H (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 425558 do UBND huyện C cấp năm 2001) mang tên hộ Nguyễn Như S, gồm:

+ Nhà 02 tầng diện tích xây dựng 177,2m^2 trị giá 998.702.132 đồng.

+ Bếp, công trình vệ sinh (WC) 20,9m^2 trị giá 1.790.678 đồng.

+ Nhà mái vảy 35,3m^2 trị giá 487.611 đồng.

+ Sân lát gạch đỏ 120,6m^2 trị giá 32.974.452 đồng.

+ Cổng trị giá: 2.000.000 đồng.

+ Giá trị quyền sử dụng đất theo hiện trạng:

277,6m^2 x 885.000đ/m^2 = 245.676.000 đồng.

Tổng cộng: **1.281.630.873** đồng *(Một tỷ, hai trăm tám mươi mốt triệu, sáu trăm ba mươi nghìn, tám trăm bảy ba đồng).*

[2] Đối với Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đối với thửa đất 5% hiện gia đình anh S, chị T đang quản lý, sử dụng (bao gồm cả phần công sức đổ đất

san nền đối với diện tích đất), gồm:

+ Nhà cấp 04 lợp ngói 17m^2 trị giá 1.923.550 đồng.

+ Nhà chăn nuôi (nhà tạm) 28m^2 trị giá 1.968.062 đồng.

+ Mái vảy 32,6m^2 trị giá 450.315 đồng.

+ Sân láng xi măng 175,5m^2 trị giá 1.219.725 đồng.

+ Tường bao, cổng 39,3m^2 trị giá 1.319.955 đồng.

+ Bếp 12,3m^2 trị giá 1.391.745 đồng.

+ Công sức đổ đất san nền 300,1m^2 x 0,6m x 69.700đ/m3 = 12.550.182 đồng.

+ Giá trị quyền sử dụng đất nông nghiệp: 300,1m^2 x 135.000đ/m2 = 40.513.500 đồng.

Tổng cộng: **61.337.034** đồng *(Sáu mươi mốt triệu, ba trăm ba bảy nghìn, không trăm ba tư đồng).*

[3] Đối với Quyền sử dụng đất và công sức đổ đất, san nền diện tích đất ao (đất đấu thầu dài hạn) tại thửa đất số 695 do ông Nguyễn Như H mua từ năm 1993 có địa chỉ tại thôn Q, xã T, huyện C, Thành phố H, gồm:

+ Công sức đổ đất san nền 420,3m^2 x 1,7m x 69.700đ/m^3 = 49.801.347 đồng.

+ 34 cây bưởi diễn: 34 cây x 140.000đ/cây = 4.760.000 đồng.

+ Giá trị quyền sử dụng đất theo hiện trạng (thuộc loại đất trồng cây lâu năm) 420,3m^2 x 158.000đ/m^2 = 66.407.400 đồng.

Tổng cộng: **120.968.747** đồng *(Một trăm hai mươi triệu, chín trăm sáu tám nghìn, bảy trăm bốn bảy đồng).*

** Những tài sản, phần công sức anh S chị T thống nhất là công sức chung vợ chồng bao gồm:*

- Công sức trên đất thổ cư: Bếp, công trình vệ S (WC): 20,9m^2 trị giá

1.790.678 đồng.

- Công sức trên đất 5%:

+ Nhà cấp 04 diện tích 17m^2 = 1.923.550 đồng.

+ Nhà chăn nuôi: 28m^2 = 1.968.062 đồng.

+ Mái vảy 32,6m^2 = 450.315 đồng.

+ Sân láng xi măng: 175,5m^2 = 1.219.725 đồng.

+ Tường bao, cổng 39,3m^2 = 1.319.955 đồng.

+ Bếp: 12,3m^2 = 1.391.745 đồng.

+ Công sức đổ đất san nền 300,1m^2 x 0,6m x 69.700đ/m^3 = 12.550.182 đồng.

- Công sức trên đất ao anh Nguyễn Như P đang sử dụng:

+ Công sức đổ đất san nền 420,3m^2 x 1,7m x 69.700đ/m^3 = 49.801.347 đồng.

+ 34 cây bưởi diễn: 34 cây x 140.000đ/cây = 4.760.000 đồng.

Tổng cộng giá trị công sức chung anh Nguyễn Như S và chị Vũ Thị T thống nhất được là: 77.175.559 đồng.

Tại Bản án sơ thẩm số 58/2018/HNGĐ-ST ngày 26/10/2018 Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

1. Về hôn nhân: Anh Nguyễn Như S được ly hôn chị Vũ Thị T.

2. Về con chung: Anh Nguyễn Như S và chị Vũ Thị T có 02 con chung là anh Nguyễn Như K, S năm 1992 và anh Nguyễn Như V, S năm 1996. Cả hai đều đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên không xem xét.

3. Về tài sản chung, công sức:

3.1. Xác định anh Nguyễn Như S và chị Vũ Thị T có công sức và tài sản chung có trị giá là: 77.175.559 đồng (công sức đổ đất, xây dựng công trình, cây cối trên đất) + 81.892.000 đồng (giá trị phần quyền sử dụng đất) = 159.067.559 đồng.

3.2. Chia tài sản chung và công sức của anh S, chị T mỗi người được hưởng là: 159.067.559 đồng : 2 = 79.533.779 đồng.

3.3. Chia bằng hiện vật cho chị T như sau:

+ Chia cho chị Vũ Thị T quyền sử dụng diện tích 70,5m^2 đất được giới hạn bởi các điểm 2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,17,1,2 có giá trị quyền sử dụng đất là 62.392.500 đồng. Chị Vũ Thị T được sở hữu các công trình trên diện tích đất được chia có tổng giá trị là 8.285.610 đồng.

(Diện tích quyền sử dụng đất chia cho chị Vũ Thị T có sơ đồ kèm theo)

+ Chị Vũ Thị T được quyền sử dụng chung diện tích ngõ đi chung diện tích 27,6m^2 và cổng có tổng trị giá là 26.426.000 đồng. Trong đó phần của chị Vũ Thị T là 6.606.500 đồng (diện tích ngõ đi chung, cổng có sơ đồ kèm theo).

Tổng giá trị quyền sử dụng đất, giá trị tài sản trên đất và phần giá trị ngõ đi,

cổng chị T được sử dụng chung có tổng giá trị là: 77.284.610 đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, chị Vũ Thị T có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật.

3.4. Thanh toán chênh lệch:

79.533.779 đồng (tài sản chung, công sức của chị T được hưởng) - 77.284.610 đồng (giá trị quyền sử dụng đất, tài sản trên diện tích đất chia cho chị Vũ Thị T và giá trị ngõ đi chung, cổng) = 2.249.169 đồng.

Anh Nguyễn Như S đại diện cho các thành viên trong gia đình có trách nhiệm thanh toán cho chị Vũ Thị T số tiền chênh lệch so với giá trị tài sản chị Vũ Thị T được chia là 2.249.169 đồng.

Sau khi có Bản án có hiệu lực pháp luật, chị Vũ Thị T có đơn đề nghị thi hành án đối với các khoản tiền phải thanh toán, anh Nguyễn Như S chậm thanh toán trả tiền thì phải chịu lãi suất trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định của Bộ luật dân sự.

4. Về án phí:

+ Anh Nguyễn Như S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về phần ly hôn và 3.976.688 đồng án phí chia tài sản chung vợ chồng. Tổng cộng anh Nguyễn Như S phải chịu 4.276.688 đồng án phí sơ thẩm. Anh Nguyễn Như S đã nộp 300.000 đồng (theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0003562 ngày 23/8/2018) tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C, Thành phố H. Anh Nguyễn Như S còn phải nộp tiếp số tiền là 3.976.688 đồng.

+ Chị Vũ Thị T phải chịu án phí trên số tiền không được chấp nhận là 26.818.648 đồng. Chị Vũ Thị T đã nộp 7.500.000 đồng (theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0003596 ngày 25/9/2018) tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C, Thành phố H. Chị Vũ Thị T còn phải nộp tiếp số tiền là 19.318.648 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29/10/2018 anh Nguyễn Như S làm đơn kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Các lí do anh đưa ra là: giấy tờ đăng ký kết hôn không có cơ sở pháp lý do anh và chị T không đăng ký kết hôn nên đề nghị tuyên giấy chứng nhận kết hôn vô hiệu. Đồng thời anh không đồng ý về phần công sức vợ chồng với QSD đất của hộ gia đình. Anh đề nghị hủy Bản án sơ thẩm.

Ngày 02/11/2018, chị Vũ Thị T làm đơn kháng cáo với nội dung: xem xét quyền lợi của chị đối với nhà 2 tầng xây trên đất thổ cư vì tiền xây dựng là do vợ chồng chị bán đất ao và tiền chung của vợ chồng để xây.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh S và chị T giữ nguyên nội dung kháng cáo. Anh S có ý kiến nếu không được Tòa án chấp nhận hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại và phải phân chia tài sản cho chị T thì anh đề nghị anh sẽ tự nguyện

thay mặt gia đình thanh toán giá trị các khoản phải trả cho chị T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Như S phát biểu tranh luận cho rằng Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn do chị T xuất trình cho Tòa án mang tên Nguyễn Như M và Nguyễn Thị T không phải Giấy chứng nhận kết hôn của anh Nguyễn Như S, chị Vũ Thị T. Anh S và chị T đã khẳng định anh chị không đến UBND để làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, do vậy hai người không có kết hôn hợp pháp. Mặt khác, căn cứ vào Giấy đăng ký kết hôn của chị T xuất trình cho thấy cả tên anh S, họ của chị T và chữ ký đều không đúng chứng tỏ hai anh chị không hề đăng ký kết hôn. Do vậy, đề nghị Tòa án tuyên hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại theo hướng bác yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Như S và chị Vũ Thị T.

Ngoài ra, được biết ông Nguyễn Như P - chú ruột của anh Nguyễn Như S đang có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân thành phố H công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 420, tờ bản đồ số 08 có địa chỉ tại thôn Q, xã T, huyện C, thành phố H là di sản do bố mẹ ông (cụ Nguvễn Như Đ và cụ Vũ Thị T) để lại chưa chia thừa kế và yêu cầu tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Hộ anh Nguyễn Như S theo quy định của pháp luật.

Do vậy, thửa đất nêu trên không phải là tài sản chung của vợ chồng anh S, chị T mà nó là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Như Đ và cụ Vũ Thị T để lại cho các đồng thừa kế, hiện ông H đang là người thay mặt các đồng thừa kế quản lý sử dụng nên yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 420 tờ bản đồ số 08 cho chị T là không có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự để ra bản án phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm theo nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Như S.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H có quan điểm*:**

Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về thụ lý, thời hạn xét xử và tố tụng tại phiên tòa, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Kháng cáo của anh S, chị T là hợp lệ cần chấp nhận để xem xét.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án này, Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 và khoản 2 Điều 148 BLTTDS 2015, đề nghị sửa Bản án sơ thẩm với nội dung:

- Không công nhận anh Nguyễn Như S và chị Vũ Thị T là vợ chồng;

- Về con chung: Do các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

- Về việc chia tài sản: Chị T chung sống với anh S từ năm 1990, trước nay vẫn ở tại nhà anh S, không có chỗ ở nào khác. Diện tích đất thổ cư ghi tên hộ Nguyễn Như S có diện tích 277,6m2 có thể chia được nên cấp sơ thẩm chia cho chị T một phần diện tích để có chỗ ở là phù hợp. Do vậy giữ nguyên cách chia

bằng hiện vật cho chị T như cấp sơ thẩm đã chia.

- Đối với nội dung kháng cáo của chị T yêu cầu chia giá trị xây dựng căn nhà 2 tầng vì chị cũng như các thành viên trong gia đình có công sức và góp tiền bạc để tạo dựng nên, cấp sơ thẩm chưa xem xét đến. Theo biên bản định giá thì toàn bộ công trình xây mới (gồm nhà 2 tầng và sân lát gạch đỏ) trên đất thổ cư đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên hộ gia đình anh S có giá trị là 1.031.676.584 đ. Các bên khai tiền bán đất cho anh P là 600 triệu đồng. Do các đương sự chỉ có lời khai, không có tài liệu chứng cứ chứng minh, cấp sơ thẩm xác định diện tích đất đấu thầu của ông H nên số tiền 600 triệu đồng cũng là của ông H để xây dựng nhà là phù hợp. Tuy nhiên giá trị còn lại 431.676.584 đ (1.031.676.584 đ – 600.000.000 đ) các bên đều cho rằng là của mình nhưng không có chứng cứ chứng minh. Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện cho chị T xác định giá trị còn lại chỉ là 398 triệu đồng. Đây là sự tự nguyện của phía chị T nên chấp nhận giá trị xây dựng còn lại là 398 triệu đồng và công sức của chị T trong việc xây dựng nhà được xác định là 398.000.000 đ : 4 người = 99.500.000 đồng.

Do vậy, cần bổ sung chia giá trị xây dựng mà cấp sơ thẩm chưa phân chia và sửa án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của chị T, xác định chị có công sức trong việc xây dựng nhà là 398.000.000 đ : 4 người = 99.500.000 đồng.

Anh S đại diện các thành viên trong gia đình thanh toán chênh lệch cho chị T 2.249.169đ + 99.500.000 đ = 101.749.169 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về Tố tụng:

Về thẩm quyền thụ lý và giải quyết: Anh Nguyễn Như S nộp đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn với chị Vũ Thị T tại Tòa án nhân dân huyện C, thành phố H. Gửi kèm đơn khởi kiện là văn bản xác nhận nơi cư trú của anh S và chị T. Thời điểm này, anh S và chị T sinh sống tại thôn Q, xã T, huyện C, Thành phố H. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền phù hợp với khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2].Về quan hệ hôn nhân của anh Nguyễn Như S và chị Vũ Thị T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về việc đăng ký kết hôn của anh S, chị T:

Anh S và chị T đều thừa nhận chung sống từ năm 1990, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa P. Chị T có xuất trình Giấy chứng nhận kết hôn ngày 24/12/1990 có nội dung: "*Họ tên vợ: **Nguyễn** Thị T, sinh năm 1972; họ tên chồng: Nguyễn Như **M**, sinh năm 1971*" đều quê quán tại xã T. Theo chị T: Giấy chứng nhận kết hôn do ông Nhung là chú của bố chồng chị - làm chủ nhiệm HTX T kê khai làm hộ. Tại phiên tòa anh chị đều thừa nhận không trực tiếp lên UBND xã để đăng ký kết hôn, không trực tiếp ký vào Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy chứng

nhận kết hôn chị T giao nộp cho Tòa án không xác định đúng họ của chị T, cũng như tên của anh S. Như vậy, xác định anh S, chị T có tổ chức đám cưới theo phong tục nhưng không ra UBND xã để làm thủ tục đăng ký kết hôn theo đúng quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình. Theo quy định của khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình thì trường hợp này anh chị không được công nhận quan hệ vợ chồng. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của anh S, tuyên anh S được ly hôn chị T là không đúng, HĐXX phúc thẩm thống nhất sửa án sơ thẩm tuyên không công nhận anh S và chị T là vợ chồng theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2] Về Tài sản chung:

Như đã phân tích ở trên, mặc dù không công nhận anh S và chị T là vợ chồng, nhưng anh chị đã ăn ở S hoạt với nhau, có hai con chung và cùng nhau xây dựng cuộc sống, tạo lập tài sản chung trong suốt thời gian từ 1990 đến nay nên đối với việc phân chia tài sản chung, Tòa án căn cứ quy định Điều 16; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình cùng các quy định tại Điều 105; Điều 107; Điều 115; Điều 156; Điều 207; Điều 212 và Điều 219 của Bộ luật Dân sự để giải quyết.

[2.2.1] Đối với đất thổ cư và đất ao:

Các đương sự đều thừa nhận đất có nguồn gốc từ gia đình ông H, bà Thể. Cụ thể:

* Với diện tích đất ao tại thửa số 695 tờ bản đồ số 6, đo đạc năm 2000 là do ông H mua đấu thầu dài hạn năm 1993 của UBND xã T. Đất vẫn chưa được cấp GCNQSD đất mà chỉ mang tên ông H trúng thầu năm 1993. Chị T cho rằng năm 1998 ông H, bà Thể đã cho vợ chồng chị nên vợ chồng chị đã đổ đất lấp ao trồng cây như hiện nay. Chị T không có tài liệu nào chứng minh, phía anh S cũng như gia đình ông H, bà Thể và các con xác định chưa cho vợ chồng anh S. Như vậy, không có căn cứ để chấp nhận chia tài sản chung là QSD đất mà vợ chồng anh S chỉ có công sức đổ đất, lấp ao, trồng cây. Vì xác định không có việc cho ½ diện tích đất đấu thầu dài hạn nêu trên nên không có căn cứ xem xét việc chị T cho rằng vợ chồng anh chị đã bán diện tích đất này để xây nhà.

* Với đất thổ cư (*thửa đất số 420, tờ bản đồ số 8, diện tích 240m^2 tại địa chỉ: thôn Q, xã T, huyện C, Thành phố H)* các bên đều thừa nhận do cha ông để lại cho ông H, bà Thể. Đến năm 2001, anh S kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất *(theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 425558 do UBND huyện C cấp năm 2001)* cho "hộ Nguyễn Như S". Việc cấp GCN được UBND xã T tổ chức cho các họ dân đăng ký, chủ trương đều được các hộ dân nắm được. Ông H, bà T và các con ông bà đều có bản tự khai tại cấp sơ thẩm là thống nhất để anh S kê khai theo phong tục tập quán đất dành cho con trưởng. Ông bà ở cùng nhà với anh S, chị T nên không thể không biết việc anh S kê khai. Ngoài ra, chính quyền xã cung cấp hồ sơ thể hiện việc cấp GCN được làm cho toàn xã với 430 hộ gia đình; trình tự, thủ tục kê khai và cấp GCN được UBND xã niêm yết đúng theo quy định, sau 15 ngày không có đơn khiếu nại thắc mắc mới làm văn bản trình UBND huyện cấp Giấy CN. Sau khi anh S được cấp GCN cho

hộ gia đình, không ai có khiếu nại gì về GCN. Như vậy, cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất là của cả hộ gia đình anh Nguyễn Như S tại thời điểm cấp GCNQSD đất gồm có 6 người: ông H, bà T, anh S, chị T và hai con chung (anh K và anh V) là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, phía anh S cho rằng nguồn gốc đất này của dòng họ bố anh chưa tiến hành chia thừa kế cho ai trong họ Nguyễn nên đây không phải của hộ gia đình anh, ý kiến này không có cơ sở vì không có tài liệu, chứng cứ chứng minh trong khi như phân tích ở trên, việc anh S kê khai xin cấp GCNQSD đất được thực hiện đúng trình tự và UBND huyện C cấp GCN cho hộ Nguyễn Như S từ ngày 20 tháng 12 năm 2001 cho đến nay không thấy ai có khiếu nại, tranh chấp. Anh S có trình bày ông chú là Nguyễn Như P đang nộp đơn khởi kiện vụ án Hành chính tại Tòa án nhân dân thành phố H yêu cầu hủy GCNQSD đất của gia đình anh nhưng thực tế Tòa án chưa thụ lý giải quyết vụ án này.

[2.2.2] Đối với giá trị tài sản là nhà 2 tầng và công trình trên đất thổ cư (*thửa đất số 420, tờ bản đồ số 8, diện tích 240m^2 tại địa chỉ: thôn Q, xã T, huyện C, Thành phố H)*: Theo biên bản định giá thì toàn bộ công trình xây mới (gồm nhà 2 tầng và sân lát gạch đỏ) trên đất thổ cư đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên hộ gia đình anh S có giá trị là 1.031.676.584 đ. Các bên khai tiền bán đất cho anh P là 600 triệu đồng. Do các đương sự chỉ có lời khai, không có tài liệu chứng cứ chứng minh, cấp sơ thẩm xác định diện tích đất đấu thầu của ông H nên số tiền 600 triệu đồng cũng là của ông H để xây dựng nhà là phù hợp. Tuy nhiên giá trị còn lại 431.676.584 đ (1.031.676.584 đ – 600.000.000 đ) các bên đều cho rằng là của mình nhưng không có chứng cứ chứng minh. Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện cho chị T xác định giá trị còn lại chỉ là 398 triệu đồng. Đây là sự tự nguyện của phía chị T nên chấp nhận. Xét thấy: Thời điểm xây nhà 2 tầng và các công trình vào khoảng năm 2017. Thời điểm này anh S, chị T chưa phát S mâu thuẫn. Việc xây nhà đều có công sức đóng góp hoặc bằng tiền, hoặc bằng công sức của những người ở trên đất. Thời điểm này anh Khánh, anh Vũ đều đã trưởng thành, thừa nhận không có công sức đóng góp gì vào việc xây dựng nhà cửa. Do vậy cần xác định giá trị 398 triệu đồng là công sức đóng góp của anh S, chị T và vợ chồng ông H, bà Thể, cần sửa án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của chị T, xác định chị có đóng góp tiền bạc và công sức trong việc xây dựng nhà là 398.000.000 đ : 4 người = 99.500.000 đồng.

Về việc chia tài sản: Chị T chung sống với anh S từ năm 1990, trước nay vẫn ở tại nhà anh S, không có chỗ ở nào khác. Diện tích đất thổ cư ghi tên hộ Nguyễn Như S có diện tích 277,6m2 có thể chia được nên cấp sơ thẩm chia cho chị T một phần diện tích để có chỗ ở là phù hợp. Do vậy giữ nguyên cách chia bằng hiện vật cho chị T như cấp sơ thẩm đã chia. Cụ thể:

Chia cho chị Vũ Thị T phần diện tích đất trên có nhà vệ sinh, một phần nhà bếp, nhà mái vảy và một phần sân. Cụ thể: Giáp đất ông Nguyễn Như X gồm nhà vệ S và một phần bếp rộng 3,5m; Giáp đất gia đình ông Nguyễn Như Đ rộng 3,5m và 0,9m; Giáp đất ông Lê Văn D dài 6,9m và 5,6m; Giáp phần đất còn lại (sân) dài 12,64m. Phần diện tích phía trước nhà 2 tầng giáp với gia đình ông Nguyễn Như Đ (dùng làm ngõ đi) có chiều rộng 2m. Diện tích chia cho chị T là 50,4m^2 và 20,1m^2 sử dụng làm

lối đi vào diện tích đất được chia.Tổng diện tích đất chia cho chị T được sử dụng riêng là 70,5m^2 được giới hạn bởi các điểm 2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,17,1,2. Có giá trị quyền sử dụng đất là: 70,5m^2 x 885.000đ/m^2 = 62.392.500 đồng.

Trên diện tích đất giao cho chị T có các tài sản sau: Nhà vệ sinh, diện tích công trình phụ có trị giá: 771.105 đồng; Nhà mái vảy diện tích trị giá 487.611 đồng; diện tích sân lát gạch đỏ 25,7m^2 trị giá: 7.026.894 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất giao cho chị T là: 8.285.610 đồng.

Về ngõ đi chung: Phần diện tích ngõ đi chung được xác định có diện tích là 27,6m^2 có trị giá quyền sử dụng đất là: 27,6m^2 x 885.000đ/m^2 = 24.426.000 đồng và Cổng trị giá 2.000.000 đồng. Phần diện tích ngõ đi chung và cổng thuộc quyền sử dụng của 04 tiêu chuẩn bao gồm: Ông Nguyễn Như H, bà Tống Thị T, anh Nguyễn Như S, chị Vũ Thị T. Quyền sử dụng của mỗi người được chia bằng giá trị là: 26.426.000 đồng : 4 = 6.606.500 đồng.

Như vậy:

- Tổng giá trị quyền sử dụng đất, công trình trên đất, giá trị quyền sử dụng chung diện tích ngõ đi chia cho chị T là: 62.392.500 đồng *(giá trị quyền sử dụng đất)* + 8.285.610 đồng *(tài sản trên diện tích đất được giao)* + 6.606.500 đồng *(giá trị phần diện tích ngõ đi chung + cổng)* = 77.284.610 đồng. Phần giá trị hiện vật giao cho chị T có trị giá là: 77.284.610 đồng.

- Tổng tài sản và công sức của chị Vũ Thị T trong khối tài sản chung là: 79.533.779 đồng + 99.500.000 đồng = 179.033.779 đồng

- Đối trừ: 179.033.779 đồng - 77.284.610 đồng = 101.749.169 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Như S đại diện cho các thành viên trong gia đình có trách nhiệm thanh toán cho chị Vũ Thị T số tiền chênh lệch là: 101.749.169 đồng.

Luận cứ và trình bày của anh Nguyễn Như S cùng Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh S không có cơ sở để chấp nhận. Mặt khác, sau khi nhận được bản án sơ thẩm vụ án này, tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong đó có cả ông Nguyễn Như H và bà Tống Thị Thể đều không kháng cáo.

[3]. Về án phí:

Căn cứ khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mẫu thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng, án phí và lệ phí Tòa án; Điểm 1.1 mục II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm Nghị Quyết, Hội đồng xét xử nhận định:

Hội đồng xét xử sơ thẩm tuyên buộc anh Nguyễn Như S phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 4 điều 147 Luật tố tụng dân sự.

Án phí về phần phân chia tài sản chung: Việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của chị T về việc xác định anh S và chị T có tài sản chung giá trị là 1 tỷ đồng để buộc chị T phải chịu án phí trên số tiền không được chấp nhận là không đúng quy định của Luật Tố tụng dân sự nên cần phải sửa về phần án phí

này. Chị T không phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận này. Tuy nhiên, chị T phải chịu án phí dân sự đối với phần tài sản của mình được chia.

Do sửa Bản án sơ thẩm nên anh S và chị T không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả lại anh S, chị T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Nhận định của Hội đồng xét xử phù hợp với quan điểm đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 16; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia Đình; Điều 105; Điều 107; Điều 115; Điều 156; Điều 207; Điều 212 và Điều 219 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mẫu thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng, án phí và lệ phí Tòa án; Điểm 1.1 mục II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm Nghị Quyết.

Xử:

- Sửa Bản án sơ thẩm 58/2018/HNGĐ-ST ngày 26/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, thành phố H với nội dung như sau:

1. Không công nhận anh Nguyễn Như S với chị Vũ Thị T là vợ chồng.

2. Về con chung: Anh Nguyễn Như S và chị Vũ Thị T có 02 con chung là anh Nguyễn Như Khánh, S năm 1992 và anh Nguyễn Như Vũ, S năm 1996. Cả hai đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung:

3.1. Xác định anh Nguyễn Như S và chị Vũ Thị T có công sức và tài sản chung trong khối tài sản chung với ông Nguyễn Như H, bà Tống Thị Thể có trị giá là: 77.175.559 đồng *(công sức đổ đất, xây dựng công trình, cây cối trên đất)* + 81.892.000 đồng *(giá trị phần quyền sử dụng đất)* + (99.500.000 đ x2) *(Công sức xây dựng nhà)* = **358.067.559 đồng.**

3.2. Chia tài sản chung và công sức của chị Vũ Thị T được hưởng là: 358.067.559 đồng : 2 = **179.033.779,5 đồng.**

3.3. Chia bằng hiện vật cho chị Vũ Thị T như sau:

+ Chia cho chị Vũ Thị T phần diện tích đất trên có nhà vệ sinh, một phần nhà bếp, nhà mái vảy và một phần sân tại thửa đất số 420, tờ bản đồ số 8 tại địa chỉ: thôn Q, xã T, huyện C, Thành phố H *(theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 425558 do UBND huyện C cấp năm 2001 cho hộ Nguyễn Như S)*. Cụ thể: Giáp đất

ông Nguyễn Như X gồm nhà vệ S và một phần bếp rộng 3,5m; Giáp đất gia đình ông Nguyễn Như Đ rộng 3,5m và 0,9m; Giáp đất ông Lê Văn D dài 6,9m và 5,6m; Giáp phần đất còn lại (sân) dài 12,64m. Phần diện tích phía trước nhà 2 tầng giáp với gia đình ông Nguyễn Như Đ (dùng làm ngõ đi) có chiều rộng 2m. Diện tích chia cho chị T là 50,4m^2 và 20,1m^2 sử dụng làm lối đi vào diện tích đất được chia. Tổng diện tích đất chia cho chị T được sử dụng riêng là 70,5m^2 được giới hạn bởi các điểm 2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,17,1,2, có giá trị quyền sử dụng đất là 62.392.500 đồng. Chị Vũ Thị T được sở hữu các công trình trên diện tích đất được chia có tổng giá trị là 8.285.610 đồng.

(Diện tích quyền sử dụng đất chia cho chị Vũ Thị T có sơ đồ kèm theo)

+ Chị Vũ Thị T được quyền sử dụng chung diện tích ngõ đi chung diện tích 27,6m^2 và cổng có tổng trị giá là 26.426.000 đồng. Trong đó phần của chị Vũ Thị T là **6.606.500 đồng** *(diện tích ngõ đi chung, cổng có sơ đồ kèm theo).*

Tổng giá trị quyền sử dụng đất, giá trị tài sản trên đất và phần giá trị ngõ đi, cổng chị T được sử dụng chung có giá trị là: **77.284.610 đồng.**

3.4. Thanh toán chênh lệch:

Anh Nguyễn Như S đại diện cho các thành viên trong gia đình có trách nhiệm thanh toán cho chị Vũ Thị T số tiền chênh lệch so với giá trị tài sản chị Vũ Thị T được chia là 179.033.779,5 đ – 77.284.610 đ = **101.749.169,5 đồng**

Anh S và chị T phải có trách nhiệm đến cơ quan Nhà n□ớc có thẩm quyền để hoàn tất các thủ tục pháp lý về nhà đất theo quy định cuả pháp luật và phải tuân thủ các quy định của cơ quan Nhà n□ớc trong lĩnh vực quản lý nhà đất.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí:

+ Anh Nguyễn Như S phải chịu **300.000 đồng** án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Xác nhận anh Nguyễn Như S đã nộp 300.000 đồng *(theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0003562 ngày 23/8/2018)* tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố H.

+ Chị Vũ Thị T phải chịu án phí chia tài sản là **8.951.688 đồng**. Chị Vũ Thị T

đã nộp 7.500.000 đồng *(theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0003596 ngày 25/9/2018)* tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố H. Chị Vũ Thị T còn phải nộp tiếp số tiền là **1.451.688 đồng.**

Trả lại anh Nguyễn Như S tiền tạm ứng án phí phúc thẩm với số tiền là **300.000 đồng** đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0003622 ngày 30/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Trả lại chị Vũ Thị T tiền tạm ứng án phí phúc thẩm với số tiền là **300.000 đồng** đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0003630 ngày

02/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:
- VKSND TP H;
- Chi cục THADS huyện C;
- TAND huyện C;
- UBND xã T;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Lam